

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Rẫy, ngày 20 tháng 5 năm 2025

PHỤ LỤC BỔ SUNG HỢP ĐỒNG

Số: 06/PLHĐ

Về việc điều chỉnh Hợp đồng số 27/2021/HĐ-XD ngày 27/12/2021

Căn cứ Hợp đồng số 27/2021/HĐ-XD ngày 27/12/2021 giữa Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Kon Rẫy và Công ty TNHH MTV Bảo Trân Kon Tum về việc thi công xây dựng gói thầu xây lắp số 02 (Km2+760,54 ÷ Km8+00) thuộc công trình: Đường giao thông từ xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy đi huyện KBang, tỉnh Gia Lai.

Căn cứ Phụ lục bổ sung hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 06/9/2022; Phụ lục bổ sung hợp đồng số 02/PLHĐ ngày 29/12/2022; Phụ lục bổ sung hợp đồng số 03/PLHĐ ngày 23/02/2024; Phụ lục bổ sung hợp đồng số 04/PLHĐ ngày 24/10/2024 và Phụ lục bổ sung hợp đồng số 05/PLHĐ ngày 31/12/2024.

Căn cứ Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán ngày 16/5/2025.

Hôm nay, ngày 20 tháng 5 năm 2025, tại Văn phòng Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum. Chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Đại diện Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Kon Rẫy.

- Đại diện Ông: **Trần Văn Hiên** Chức vụ: Giám đốc.
- Địa chỉ trụ sở: Thôn 1 - Xã Tân Lập - Huyện Kon Rẫy - Tỉnh Kon Tum.
- Số tài khoản: 9552.2.7898003; Mở tại: Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc

Nhà nước Khu vực XIV.

và bên kia là:

2. Đại diện Nhà thầu: Công ty TNHH MTV Bảo Trân Kon Tum.

- Đại diện Ông: **Lê Văn Hiệp** Chức vụ: Giám đốc.
- Địa chỉ: Thôn 1 - Thị trấn Sa Thầy - Huyện Sa Thầy - Tỉnh Kon Tum.
- Tài khoản: 62510000234520, tại Ngân hàng TMCP ĐT&PT Kon Tum.
- Mã số thuế: 4100511982.

- Giấy phép đăng ký kinh doanh số: 4100511982 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum, đăng ký lần đầu ngày 13/01/2004. Đăng ký thay đổi lại lần thứ 13 ngày 27/01/2021.

**HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT PHỤ LỤC BỔ SUNG
HỢP ĐỒNG VỚI CÁC ĐIỀU KHOẢN SAU:**

I. Nội dung của phụ lục hợp đồng.

1. Tại khoản khoản 8.1 Điều 8 của Hợp đồng số 27/2021/HĐ-XD ngày 27/12/2021; Phụ lục bổ sung hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 06/9/2022; Phụ lục bổ sung hợp đồng số 02/PLHĐ ngày 29/12/2022; Phụ lục bổ sung hợp đồng số 03/PLHĐ ngày 23/02/2024; Phụ lục bổ sung hợp đồng số 04/PLHĐ ngày 24/10/2024 và Phụ lục bổ sung hợp đồng số 05/PLHĐ ngày 31/12/2024.

* Giá Hợp đồng: 103.856.554.000 đồng (*Một trăm lẻ ba tỷ, tám trăm năm mươi sáu triệu, năm trăm năm mươi bốn nghìn đồng*).

2. Nay điều chỉnh thành:

* Giá Hợp đồng: 103.612.461.000 đồng (*Một trăm lẻ ba tỷ, sáu trăm mười hai triệu, bốn trăm sáu mươi một nghìn đồng*). Chi tiết có phụ lục đính kèm.

3. Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh giá trị hợp đồng theo Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán ngày 16/5/2025.

II. Các nội dung khác:

- Nội dung và các điều khoản giữ nguyên theo Hợp đồng số 27/2021/HĐ-XD ngày 27/12/2021; Phụ lục bổ sung hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 06/9/2022; Phụ lục bổ sung hợp đồng số 02/PLHĐ ngày 29/12/2022; Phụ lục bổ sung hợp đồng số 03/PLHĐ ngày 23/02/2024; Phụ lục bổ sung hợp đồng số 04/PLHĐ ngày 24/10/2024 và Phụ lục bổ sung hợp đồng số 05/PLHĐ ngày 31/12/2024.

- Phụ lục Hợp đồng này là bộ phận không thể tách rời Hợp đồng số 26/2021/HĐ-XD ngày 27/12/2021; Phụ lục bổ sung hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 06/9/2022; Phụ lục bổ sung hợp đồng số 02/PLHĐ ngày 29/12/2022; Phụ lục bổ sung hợp đồng số 03/PLHĐ ngày 23/02/2024; Phụ lục bổ sung hợp đồng số 04/PLHĐ ngày 24/10/2024 và Phụ lục bổ sung hợp đồng số 05/PLHĐ ngày 31/12/2024.

QUY
DỰ
ĐẠI
TÀI

- Phụ lục Hợp đồng được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, Chủ đầu tư giữ 02 bản, Nhà thầu giữ 02 bản.

- Hiệu lực của Phụ lục Hợp đồng: Có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
GIÁM ĐỐC**



Lê Văn Hiệp

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC**



Trần Văn Hiển



PHỤ LỤC KHỐI LƯỢNG, ĐƠN GIÁ ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Phụ lục bổ sung hợp đồng số 06/PLHD ngày 20 tháng 5 năm 2025)

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá thanh toán theo hợp đồng	Thành tiền		Ghi chú
			Theo hợp đồng	Điều chỉnh		Theo hợp đồng	Điều chỉnh	
1	2	3	4	5	8	9	10	13
A	PHẦN XÂY LẬP					103.748.866.193	103.504.773.153	
I	HẠNG MỤC : NỀN ĐƯỜNG							
1	Đào nền đường, đất cấp I	m3	40.654,28	40.654,28	17.890	727.286.025	727.286.025	
2	Vận chuyển đất đổ đi cự ly 0,5km, đất cấp I	m3	2.515,60	2.515,60	12.830	32.274.615	32.274.615	
3	Vận chuyển đất đổ đi cự ly 1,5km, đất cấp I	m3	6.107,93	6.107,93	20.143	123.033.656	123.033.656	
4	Vận chuyển đất đổ đi cự ly 2,5km, đất cấp I	m3	7.510,89	7.510,89	26.533	199.287.940	199.287.940	
5	Vận chuyển đất đổ đi cự ly 3,5km, đất cấp I	m3	7.567,97	7.567,97	32.923	249.161.280	249.161.280	
6	Vận chuyển đất đổ đi cự ly 4,5km, đất cấp I	m3	166,12	166,12	39.313	6.530.687	6.530.687	
7	Vận chuyển đất đổ đi cự ly 5,5km, đất cấp I	m3	9.410,44	9.410,44	45.079	424.213.057	424.213.057	
8	Vận chuyển đất đổ đi cự ly 6,5km, đất cấp I	m3	7.375,34	7.375,34	50.221	370.396.070	370.396.070	
9	Đào nền đường, đất cấp III	m3	337.382,70	337.382,70	25.325	8.544.348.902	8.544.348.902	
10	Đào khuôn đường, đất cấp III	m3	6.170,22	6.170,22	20.529	126.667.708	126.667.708	
11	Vận chuyển đất (tận dụng để đắp) phạm vi <= 300m, đất cấp III	m3	3.016,48	3.016,48	14.777	44.573.682	44.573.682	
12	Đắp đất nền đường, độ chặt yêu cầu K=0,95	m3	2.419,99	2.419,99	13.436	32.515.981	32.515.981	
13	Đắp đất nền đường, độ chặt yêu cầu K=0,98	m3	243,01	243,01	16.417	3.989.433	3.989.433	
14	Vận chuyển đất đổ đi cự ly 4km, đất cấp III	m3	27.938,56	27.938,56	56.930	1.590.535.617	1.590.535.617	
15	Vận chuyển đất đổ đi cự ly 5km, đất cấp III	m3	21.072,47	21.072,47	66.774	1.407.092.236	1.407.092.236	
16	Vận chuyển đất đổ đi cự ly 6km, đất cấp III	m3	128.847,81	128.847,81	67.711	8.724.440.565	8.724.440.565	
17	Vận chuyển đất đổ đi cự ly 7km, đất cấp III	m3	30.629,74	30.629,74	82.875	2.538.435.834	2.538.435.834	
18	Vận chuyển đất đổ đi cự ly 8km, đất cấp III	m3	132.047,86	132.047,86	90.925	12.006.495.508	12.006.495.508	
19	Phá đá nền đường, rãnh dọc, đá cấp IV	m3	135.156,70	135.156,70	76.496	10.338.921.994	10.338.921.994	
20	Phá đá khuôn đường, đá cấp IV	m3	7.582,33	7.582,33	76.496	580.016.517	580.016.517	
21	Lu tăng cường khuôn đường K98	m2	19.143,85	19.143,85	3.537	67.708.718	67.708.718	
22	Xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển	m3	142.739,03	142.739,03	24.119	3.442.683.504	3.442.683.504	
23	Vận chuyển đá đổ đi cự ly 4km, đá cấp IV	m3	2.246,41	2.246,41	89.046	200.034.230	200.034.230	
24	Vận chuyển đá đổ đi cự ly 5km, đá cấp IV	m3	42.631,18	42.631,18	104.336	4.447.951.610	4.447.951.610	

NHÂN DẤU

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá thanh toán theo hợp đồng	Thành tiền		Ghi chú
			Theo hợp đồng	Điều chỉnh		Theo hợp đồng	Điều chỉnh	
25	Vận chuyển đá đổ đi cự ly 6km, đá cấp IV	m3	43.280,80	43.280,80	118.045	5.109.078.230	5.109.078.230	
26	Vận chuyển đá đổ đi cự ly 7km, đá cấp IV	m3	41.301,94	41.301,94	131.754	5.441.703.252	5.441.703.252	
27	Vận chuyển đá đổ đi cự ly 8km, đá cấp IV	m3	13.272,65	13.272,65	145.463	1.930.685.442	1.930.685.442	
	TỔNG HẠNG MỤC					68.710.062.290	68.710.062.290	
II	HẠNG MỤC : MẶT ĐƯỜNG, LỀ GIA CỐ BTXM							
1	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới	m3	6.344,86	6.344,86	743.053	4.714.567.690	4.714.567.690	
2	Rải giấy dầu lớp cách ly	m2	35.477,12	35.477,12	6.534	231.805.609	231.805.609	
3	Ván khuôn thép. Ván khuôn mặt đường	m2	3.458,40	3.458,40	50.077	173.184.792	173.184.792	
4	Bê tông mặt đường dày 22cm, đá 1x2, mác 300	m3	7.804,97	7.804,97	1.934.090	15.095.515.552	15.095.515.552	
5	Thi công khe co mặt đường bê tông	m	4.090,50	3.920,82	210.198	859.816.137	835.313.268	
6	Thi công khe giãn mặt đường bê tông	m	681,75	653,47	1.014.058	691.333.769	680.900.724	
7	Thi công khe co giữa, mặt đường bê tông	m	4.050,00	3.882,00	17.248	69.853.223	64.485.744	
8	Thi công khe dọc mặt đường bê tông	m	5.240,00	5.240,00	63.937	335.028.074	335.028.074	
	TỔNG HẠNG MỤC					22.171.104.844	22.130.801.451	
III	HẠNG MỤC : GIA CỐ RÃNH DỌC							
1	Đào rãnh, đất cấp III	m3	242,88	87,72	427.718	103.884.027	37.520.467	
2	Đổ bê tông đáy rãnh, vai rãnh đá 1x2, mác 150	m3	101,96	81,57	1.738.827	177.290.793	141.832.635	
3	Ván khuôn rãnh	m2	134,61	107,69	69.015	9.290.104	7.432.083	
4	Bê tông tấm đan đá 1x2 M150	m3	147,61	118,09	1.724.626	254.572.116	203.657.693	
5	Ván khuôn tấm đan	m2	1.108,37	886,70	88.451	98.036.178	78.428.943	
6	Rải giấy dầu lớp cách ly	m2	1.250,49	1.000,39	6.534	8.170.635	6.536.508	
7	Lắp đặt tấm đan	Tấm	7.399,00	5.919,20	18.890	139.770.610	111.816.488	
	TỔNG HẠNG MỤC					791.014.463	587.224.816	
IV	HẠNG MỤC : CỌC TIÊU, CỌC H, CỌC KM							
1	Đào móng, đất cấp III	m3	74,02	74,02	501.644	37.131.688	37.131.688	
2	Bê tông móng, đá 2x4 M150	m3	13,35	13,35	1.542.655	20.594.451	20.594.451	
3	Bê tông cọc tiêu, đá 1x2 M200	m3	7,01	7,01	1.711.179	11.995.364	11.995.364	
4	Ván khuôn thân cọc	m2	118,69	118,69	92.109	10.932.376	10.932.376	
5	Ván khuôn móng cọc tiêu	m2	149,88	149,88	113.867	17.066.390	17.066.390	
6	Cốt thép cọc đường kính cốt thép <= 10 mm	kg	442,17	442,17	29.178	12.901.573	12.901.573	
7	Sơn cọc1 nước lót 2 nước phủ	m2	99,29	99,29	46.797	4.646.509	4.646.509	

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá thanh toán theo hợp đồng	Thành tiền		Ghi chú
			Theo hợp đồng	Điều chỉnh		Theo hợp đồng	Điều chỉnh	
8	Lắp đặt cọc Kìm	Cọc	12,00	12,00	153.454	1.841.446	1.841.446	
9	Lắp đặt cọc H	Cọc	94,00	94,00	15.739	1.479.453	1.479.453	
10	Lắp đặt cọc tiêu	Cọc	106,00	106,00	15.739	1.668.319	1.668.319	
	TỔNG HẠNG MỤC					120.257.567	120.257.567	
V	HẠNG MỤC : BIÊN BẢO							
1	Sản xuất, lắp đặt trụ đỡ bảng tên đường, bảng lưu thông, loại trụ đỡ sắt ống phi 80mm	Biên	98,00	98,00	837.908	82.114.987	82.114.987	
2	Sản xuất, lắp đặt biển báo phản quang, loại tam giác cạnh 70 cm	Trụ	98,00	98,00	1.327.210	130.066.597	130.066.597	
3	Sơn kẻ gờ giảm tốc bằng sơn dẻo nhiệt dày 2mm	m2	162,20	162,20	824.636	133.755.989	133.755.989	
4	Sơn kẻ gờ giảm tốc bằng sơn dẻo nhiệt dày 6mm	m2	162,20	162,20	2.383.922	386.672.199	386.672.199	
	TỔNG HẠNG MỤC					732.609.772	732.609.772	
VI	HẠNG MỤC : TƯỜNG HỘ LAN MỀM							
1	Tấm sóng giữa (2320*310*3)	Tấm	327,00	327,00	940.805	307.643.390	307.643.390	
2	Tấm sóng đầu (700*340*3)	Tấm	28,00	28,00	306.218	8.574.100	8.574.100	
3	Cột thép D14lx4,5mm, L=1,5m	Cột	341,00	341,00	1.356.710	462.638.064	462.638.064	
4	Hộp đệm (150x150x360x3)mm	Cái	341,00	341,00	247.836	84.512.038	84.512.038	
5	Bu lông D20, L = 380 mm	Bộ	341,00	341,00	44.713	15.247.017	15.247.017	
6	Bu lông D16, L = 35 mm	Bộ	2.728,00	2.728,00	42.158	115.006.072	115.006.072	
7	Mắt phản quang	Bộ	341,00	341,00	19.163	6.534.436	6.534.436	
8	Đào móng đất cấp III	m3	42,99	42,99	501.644	21.565.675	21.565.675	
9	Đào móng bằng thủ công, đất cấp IV	m3	46,02	46,02	818.472	37.666.070	37.666.070	
10	Đổ bê tông móng, đá 2x4, mác 150	m3	66,84	66,84	1.542.655	103.111.094	103.111.094	
11	Lắp đặt đai phân cách bằng tôn lượn sóng	m	654,00	654,00	19.182	12.544.852	12.544.852	
	TỔNG HẠNG MỤC					1.175.042.808	1.175.042.808	
VII	HẠNG MỤC : CÔNG HỘ ĐỒ TẠI CHỖ							
VII.1	Thân công							
1	Làm lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính Dmax<= 6	m3	31,31	31,31	1.163.815	36.439.035	36.439.035	
2	Ván khuôn móng công	m2	26,74	26,74	72.927	1.950.058	1.950.058	
3	Đổ bê tông móng công, đá 2x4, mác 150	m3	77,88	77,88	1.542.655	120.142.010	120.142.010	
4	Cốt thép ống công, đường kính cốt thép <=10 mm	kg	3.460,72	3.460,72	30.650	106.072.531	106.072.531	

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá thanh toán theo hợp đồng	Thành tiền		Ghi chú
			Theo hợp đồng	Điều chỉnh		Theo hợp đồng	Điều chỉnh	
5	Cốt thép ống cống, đường kính cốt thép <=18 mm	kg	6.567,32	6.567,32	31.071	204.054.593	204.054.593	
6	Ván khuôn thân cống	m2	1.145,58	1.145,58	152.665	174.890.515	174.890.515	
7	Bê tông cống hộp, đá 1x2, mác 250	m3	305,17	305,17	2.094.030	639.035.173	639.035.173	
8	Gia công, lắp dựng cốt thép bản giảm tải đường kính cốt thép <= 10mm	kg	151,05	151,05	28.449	4.297.214	4.297.214	
9	Gia công, lắp dựng cốt thép bản giảm tải đường kính cốt thép <= 18mm	kg	5.714,85	5.714,85	28.560	163.215.530	163.215.530	
10	Ván khuôn bản giảm tải	m2	42,41	42,41	50.077	2.123.747	2.123.747	
11	Bê tông bản giảm tải đá 1x2 M250	m3	60,96	60,96	1.855.196	113.092.737	113.092.737	
VII.2	Thượng lưu, hạ lưu					1.500.510.707	1.500.510.707	
1	Thi công lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính Dmax<= 6	m3	56,92	56,92	1.163.815	66.244.327	66.244.327	
2	Ván khuôn móng	m2	793,42	793,42	72.927	57.861.433	57.861.433	
3	Đổ bê tông móng, đá 2x4, mác 150	m3	499,97	499,97	1.542.655	771.281.470	771.281.470	
4	Ván khuôn tường	m2	1.075,08	1.075,08	152.665	164.127.599	164.127.599	
5	Đổ bê tông tường, đá 2x4, mác 150	m3	218,38	218,38	2.019.397	440.995.879	440.995.879	
VII.3	Hạng mục khác					880.599.817	880.599.817	
1	Đào móng, đất cấp III	m3	873,40	873,40	20.529	17.929.924	17.929.924	
2	Đắp đất công trình, độ chặt yêu cầu K=0,95	m3	1.080,25	1.080,25	38.841	41.957.874	41.957.874	
3	Đào móng, đá cấp IV	m3	3.753,38	3.753,38	76.496	287.117.864	287.117.864	
4	Xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển	m3	3.753,38	3.753,38	24.119	90.526.742	90.526.742	
5	Vận chuyển đá đổ đi, đá cấp IV	m3	3.753,38	3.753,38	118.045	443.067.412	443.067.412	
	TỔNG HẠNG MỤC					3.946.423.667	3.946.423.667	
VIII	HẠNG MỤC : HỘP 150X150 LẮP GHEP							
VIII.1	Thân cống					851.963.427	851.963.427	
1	Làm lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính Dmax<= 6	m3	10,66	10,66	1.163.815	12.406.264	12.406.264	
2	Ván khuôn móng cống	100m2	37,28	37,28	7.292.661	271.870.405	271.870.405	
3	Đổ bê tông móng cống, đá 2x4, mác 150	m3	36,08	36,08	1.542.655	55.659.010	55.659.010	
4	Ván khuôn ống cống	m2	677,99	677,99	116.498	78.984.315	78.984.315	
5	Bê tông ống cống đá 1x2 M250	m3	36,08	36,08	1.863.246	67.225.921	67.225.921	
6	Cốt thép ống cống đường kính <= 10mm	kg	2.786,13	2.786,13	31.849	88.734.181	88.734.181	
7	Cốt thép ống cống, đường kính <= 18mm	kg	8.135,32	8.135,32	30.492	248.064.874	248.064.874	
8	Lắp đặt cống hộp đơn - Quy cách 1500x1500mm	CK	51,00	51,00	411.147	20.968.478	20.968.478	

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá thanh toán theo hợp đồng	Thành tiền		Ghi chú
			Theo hợp đồng	Điều chỉnh		Theo hợp đồng	Điều chỉnh	
9	Mỗi nối cống, quy cách 1500x1500mm	Mỗi nối	46,00	46,00	175.000	8.049.979	8.049.979	
VIII.2	Thương lưu, hạ lưu					545.863.252	545.863.252	
1	Thi công lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính Dmax<= 6	m3	16,47	16,47	1.163.815	19.168.026	19.168.026	
2	Ván khuôn móng	m2	317,85	317,85	72.927	23.179.724	23.179.724	
3	Đổ bê tông móng, đá 2x4, mác 150	m3	224,64	224,64	1.542.655	346.542.131	346.542.131	
4	Ván khuôn tường	m2	234,43	234,43	152.665	35.789.367	35.789.367	
5	Đổ bê tông tường, đá 2x4, mác 150	m3	60,01	60,01	2.019.397	121.184.004	121.184.004	
VIII.3	Hạng mục khác					146.536.919	146.536.919	
1	Đào móng, đất cấp III	m3	569,28	569,28	20.529	11.686.681	11.686.681	
2	Đắp đất công trình, độ chặt yêu cầu K=0,95	m3	481,69	481,69	38.841	18.709.270	18.709.270	
3	Đào móng, đá cấp IV	m3	531,15	531,15	76.496	40.630.752	40.630.752	
4	Xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển	m3	531,15	531,15	24.119	12.810.661	12.810.661	
5	Vận chuyển đá sau nổ mìn đổ đi, đá cấp IV	m3	531,15	531,15	118.045	62.699.555	62.699.555	
	TỔNG HẠNG MỤC					1.544.363.599	1.544.363.599	
IX	HẠNG MỤC : CÔNG TRÒN 100, 125CM							
IX. 1	Thân cống					317.553.359	317.553.359	
1	Làm lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính Dmax<= 6	m3	10,26	10,26	1.163.815	11.940.738	11.940.738	
2	Ván khuôn móng cống	m2	44,44	44,44	72.927	3.240.859	3.240.859	
3	Đổ bê tông móng cống, đá 2x4, mác 150	m3	49,74	49,74	1.542.655	76.731.685	76.731.685	
4	Ván khuôn ống cống. Ván khuôn thép	m2	507,98	507,98	116.498	59.178.531	59.178.531	
5	Bê tông ống cống, đá 1x2, mác 200	m3	26,27	26,27	1.699.563	44.647.524	44.647.524	
6	Cốt thép ống cống đường kính <= 10mm	kg	602,92	602,92	31.849	19.202.124	19.202.124	
7	Cốt thép ống cống, đường kính <= 18mm	kg	2.140,55	2.140,55	30.492	65.270.360	65.270.360	
8	Lắp đặt ống cống, đường kính <=1000mm	CK	61,00	61,00	206.069	12.570.212	12.570.212	
9	Mỗi nối ống cống, đường kính 1000mm	Mỗi	55,00	55,00	87.359	4.804.727	4.804.727	
10	Lắp đặt ống cống đường kính <=1250mm	CK	10,00	10,00	291.209	2.912.095	2.912.095	
11	Mỗi nối cống, đường kính 1250mm	Mỗi nối	9,00	9,00	110.709	996.382	996.382	
12	Quét nhựa bitum ống cống	m2	276,94	276,94	57.984	16.058.123	16.058.123	
IX. 2	Thương lưu, hạ lưu					592.412.360	592.412.360	
1	Thi công lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính Dmax<= 6	m3	64,54	64,54	1.163.815	75.112.594	75.112.594	
2	Ván khuôn móng	m2	399,65	399,65	72.927	29.145.121	29.145.121	
3	Đổ bê tông móng, đá 2x4, mác 150	m3	206,81	206,81	1.542.655	319.036.584	319.036.584	
4	Ván khuôn tường	m2	254,06	254,06	152.665	38.786.191	38.786.191	

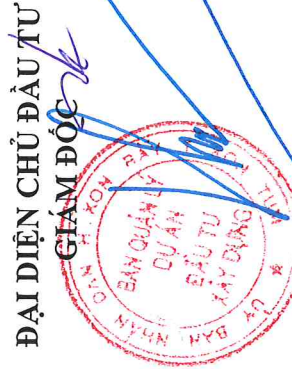
STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá thanh toán theo hợp đồng	Thành tiền		Ghi chú
			Theo hợp đồng	Điều chỉnh		Theo hợp đồng	Điều chỉnh	
5	Đổ bê tông tường, đá 2x4, mác 150	m3	64,54	64,54	2.019.397	130.331.871	130.331.871	
IX.3 Hạng mục khác								
1	Đào móng, đất cấp III	m3	2.824,10	2.824,10	20.529	57.975.611	57.975.611	
2	Đắp đất công trình, độ chặt yêu cầu K=0,95	m3	660,74	660,74	38.841	25.663.732	25.663.732	
3	Vận chuyển đất đổ đi phạm vi <= 1000m, đất cấp III	m3	2.077,47	2.077,47	74.824	155.445.481	155.445.481	
	TỔNG HẠNG MỤC					1.149.050.542	1.149.050.542	
X HẠNG MỤC : DỐC NƯỚC, BẠC THÊM								
1	Đào đất móng, đất cấp III	m3	547,86	547,86	327.389	179.363.176	179.363.176	
2	Đào móng, đá cấp IV	m3	561,89	561,89	1.010.506	567.793.285	567.793.285	
3	Đá học xây vữa dốc nước (Vữa XM M100)	m3	732,22	732,22	1.596.084	1.168.684.657	1.168.684.657	
4	Rải lớp bao tải làm lớp cách ly	100m2	46,41	46,41	653.395	30.324.048	30.324.048	
5	Đổ bê tông bậc thêm đá 1x2, mác 150	m3	464,09	464,09	1.738.827	806.972.188	806.972.188	
6	Ván khuôn bậc thêm	100m2	34,81	34,81	6.901.496	240.241.078	240.241.078	
	TỔNG HẠNG MỤC					2.993.378.432	2.993.378.432	
XI HẠNG MỤC : GIA CỐ MÁI TALUY								
1	Đào móng, đất cấp III	m3	112,50	112,50	20.529	2.309.499	2.309.499	
2	Thi công lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính Dmax<= 6	m3	5,63	5,63	1.163.815	6.552.276	6.552.276	
3	Ván khuôn móng dài	m2	225,00	225,00	72.927	16.408.488	16.408.488	
4	Đổ bê tông chân khay, đá 2x4, mác 150	m3	56,25	56,25	1.542.655	86.774.372	86.774.372	
5	Rải lớp giấy dầu làm lớp cách ly	100m2	9,12	9,12	653.395	5.958.960	5.958.960	
6	Đổ bê tông ốp mái dày 10cm, đá 1x2, mác 150	m3	91,17	91,17	1.897.075	172.956.343	172.956.343	
	TỔNG HẠNG MỤC					290.959.938	290.959.938	
XII HẠNG MỤC : HẠNG MỤC KHÁC								
1	Làm và thả rọ đá chống xói, loại rọ 2x1x0,5 m	rọ	130,00	130,00	958.448	124.598.272	124.598.272	
	TỔNG HẠNG MỤC					124.598.272	124.598.272	
B PHÍ TÀI NGUYÊN VÀ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG								
1	Vận chuyển đất đổ đi, đất C1	100m3	406,54	406,54	20.000	8.130.856	8.130.856	
2	Vận chuyển đất đổ đi, đất C3	100m3	4.832,69	4.832,69	20.000	96.653.881	96.653.881	
3	Đất đào tận dụng để đắp C3	100m3	24,20	24,20	120.000	2.903.992	2.903.992	

HUY

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá thanh toán theo hợp đồng	Thành tiền		Ghi chú
			Theo hợp đồng	Điều chỉnh		Theo hợp đồng	Điều chỉnh	
	Tổng cộng (A+B)					103.856.554.922	103.612.461.882	
I	Làm tròn					103.856.554.000	103.612.461.000	



Lê Văn Hiệp



Trần Văn Hiến